

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TRONG NƯỚC

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
I - CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI		
1	Chuyển tiền đi nước ngoài (Dành cho khách hàng trong nước)	
1.1	Phí chuyển đi (Phí Nam A Bank)	
1.1.1	Thanh toán hàng hóa trả sau	0,15% - 0,25%; TT: 05 USD; TĐ: 200 USD
1.1.2	Thanh toán hàng hóa trả trước	0,18% - 0,25%; TT: 05 USD; TĐ: 200 USD
1.1.3	Chuyển tiền nhập khẩu dịch vụ/trả các loại phí	0,2% - 1%; TT: 05 USD; TĐ: 200 USD
1.1.4	Chuyển tiền đối với giao dịch vốn/Chuyển tiền một chiều khác	0,2% - 1%; TT: 05 USD
1.2	Phí NHNNg (phí OUR – nếu người chuyển chịu thêm phí ngoài Việt Nam)	
1.2.1	Bằng USD	30 USD
1.2.2	Bằng EUR/AUD	25 EUR + phí ngân hàng đại lý (nếu có)
1.2.3	Bằng JPY	5000 JPY + phí ngân hàng đại lý (nếu có)
1.2.4	Bằng các loại ngoại tệ khác	25 USD
1.3	Tra soát/điều chỉnh lệnh chuyển tiền	05 USD/lần + phí NHNNg (nếu có)
1.4	Hủy lệnh chuyển tiền	
2	Nhận tiền đến	
2.1	Phí báo có	Chi thu ngân hàng trung gian, nếu có
2.2	Tra soát/điều chỉnh lệnh chuyển tiền	05 USD/lần
2.3	Thoái hồi	
II - TÍN DỤNG CHỨNG TỪ		
1	L/C xuất khẩu	
1.1	Thông báo L/C	
1.1.1	Thông báo trực tiếp cho người thụ hưởng	15 USD
1.1.2	Thông báo qua ngân hàng thông báo thứ nhất	Miễn phí
1.2	Thông báo tu chỉnh L/C	
1.2.1	Thông báo trực tiếp cho người thụ hưởng	10 USD
1.2.2	Thông báo qua ngân hàng thông báo thứ nhất	Miễn phí
1.3	Chuyển tiếp L/C sang ngân hàng khác	20 USD
1.4	Chuyển tiếp tu chỉnh L/C sang ngân hàng khác	20 USD
1.5	Nhận bộ chứng từ, kiểm tra gửi đòi tiền	10 USD/bộ
1.6	Gửi bộ chứng từ đòi tiền	Theo thực tế phát sinh
1.7	Thanh toán L/C	0,15 %; TT: 20 USD, TĐ: 200 USD

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1.9	Chuyển nhượng L/C trong nước	0,10 %/số tiền; TT: 50 USD; TĐ: 500 USD
1.10	Chuyển nhượng L/C nước ngoài	
1.11	Sửa đổi chuyển nhượng L/C	
1.11.1	Sửa đổi tăng giá trị	0,10 %/số tiền; TT: 50 USD; TĐ: 500 USD
1.11.2	Sửa đổi khác	30 USD/lần
1.12	Hủy L/C	20 USD + điện phí
2	L/C nhập khẩu	
2.1	Phát hành L/C (phí không chịu VAT)	TT: 30 USD, TĐ: 500 USD (đối với L/C trị giá < 1 triệu USD), TĐ: 1.500 USD (đối với L/C trị giá ≥ 1 triệu USD)
2.1.1	Phần trị giá L/C bảo đảm bằng ký quỹ/ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn	0,05 % trị giá
2.1.2	Phần trị giá L/C bảo đảm bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn.	0,08% trị giá
2.1.3	Phần trị giá L/C bảo đảm bằng tài sản khác/không có tài sản bảo đảm	0,10 %/tháng/trị giá kể từ ngày phát hành đến ngày hết hạn L/C
2.2	Tu chỉnh L/C (<i>phí không chịu VAT</i>)	
2.2.1	Tu chỉnh tăng giá trị/gia hạn ngày hiệu lực	Như phí phát hành
2.2.2	Tu chỉnh khác	20 USD + điện phí
2.3	Thanh toán L/C nhập khẩu	0,2 – 3,0 %/trị giá; TT: 20 USD, TĐ: 500 USD
2.4	Chấp nhận thanh toán L/C trả chậm (<i>tính theo số ngày thực tế từ ngày chấp nhận đến ngày đáo hạn, 01 tháng tương đương 30 ngày, phí không chịu VAT</i>)	TT: 30 USD
2.4.1	Phần trị giá L/C bảo đảm bằng ký quỹ/ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn	0,05%/tháng/trị giá
2.4.2	Phần trị giá L/C bảo đảm bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn.	0,08%/tháng/trị giá
2.4.3	Phần trị giá L/C bảo đảm bằng tài sản khác/không có tài sản bảo đảm	0,08% - 0,10%/tháng/trị giá
2.5	Tra soát theo yêu cầu người mở	10 USD/bộ
2.6	Phí phát hành L/C sơ bộ (<i>phí không chịu VAT</i>)	20 USD
2.7	Bảo lãnh nhận hàng (<i>phí không chịu VAT</i>)	50 USD
2.8	Ký hậu vận đơn	15 USD
2.9	Ủy quyền nhận hàng	
2.10	Hủy L/C	20 USD/lần + phí nước ngoài (nếu có)
2.11	Hoàn trả chứng từ theo L/C	Thu theo phí của ngân hàng hoàn trả
III - BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI		
1	Phát hành bảo lãnh thông thường	
1.1	Phát hành bảo lãnh (<i>phí không chịu VAT</i>)	TT: 30 USD
1.1.1	Phần trị giá L/C bảo đảm bằng ký quỹ/ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn	0,10% trị giá
1.1.2	Phần trị giá L/C bảo đảm bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn.	0,10 %/tháng/trị giá
1.1.3	Phần trị giá L/C bảo đảm bằng tài sản khác	0,20 %/tháng/trị giá
1.1.4	Phần trị giá L/C không có tài sản bảo đảm	0,25 %/tháng/trị giá
1.2	Sửa đổi bảo lãnh (<i>phí không chịu VAT</i>)	
1.2.1	Sửa đổi tăng giá trị/Gia hạn	Như phát hành

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1.2.2	Sửa đổi khác	30 USD/lần
1.3	Thanh toán bảo lãnh (<i>phí không chịu VAT</i>)	0,2 %/số tiền bảo lãnh; TT: 20 USD
1.4	Thông báo bảo lãnh	20 USD/lần
1.5	Thông báo tu chỉnh bảo lãnh	10 USD/lần
1.6	Hủy bảo lãnh (<i>phí không chịu VAT</i>)	30 USD/lần
2	Phát hành bảo lãnh dựa trên bảo lãnh đối ứng nước ngoài	
2.1	Phí phát hành (<i>phí không chịu VAT</i>)	0,15 %/quý/trị giá; TT: 30 USD
2.2	Phí sửa đổi (<i>phí không chịu VAT</i>)	
2.2.1	Sửa đổi số tiền	0,15 %/quý/trị giá; TT: 30 USD
2.2.2	Sửa đổi thời hạn	0,15 %/quý/trị giá; TT: 30 USD
2.2.3	Sửa đổi khác	30 USD/lần
IV - L/C DỰ PHÒNG (biểu phí không chịu VAT)		
1	Phát hành L/C dự phòng	TT: 30 USD
1.1	Phần trị giá L/C bảo đảm bằng ký quỹ/ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn	0,1 – 3,0 %/tháng/trị giá
1.2	Phần trị giá L/C bảo đảm bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn.	0,15 – 3,0 %/tháng/trị giá
1.3	Phần trị giá L/C bảo đảm bằng tài sản khác/không có tài sản bảo đảm	0,2 – 3,0 %/tháng/trị giá
2	Tu chỉnh L/C dự phòng	
2.1	Tu chỉnh tăng giá trị/gia hạn ngày hiệu lực	Như phí phát hành
2.2	Tu chỉnh khác	10 USD + điện phí
3	Thanh toán L/C dự phòng	0,20 – 3,0 %/trị giá; TT: 20 USD
4	Hủy L/C dự phòng	50 USD/lần + phí nước ngoài (nếu có)
V - NHỜ THU		
1	Nhờ thu trơn (<i>cheque, hối phiếu, ngân hàng</i>)	
1.1	Nhận chứng từ gửi đi nhờ thu	01 USD/tờ
1.2	Thanh toán nhờ thu	0,15 %/trị giá; TT: 05 USD
2	Nhờ thu xuất khẩu (<i>bộ chứng từ hàng xuất</i>)	
2.1	Nhận chứng từ gửi đi nhờ thu	10 USD/bộ chứng từ
2.2	Thanh toán nhờ thu	0,15 %/trị giá; TT: 10 USD; TĐ: 200 USD
2.3	Gửi bộ chứng từ nhờ thu	Theo thực tế phát sinh
2.4	Tra soát/tu chỉnh/hủy/thu hồi nhờ thu	10 USD/lần (đã bao gồm điện phí)
2.5	Bộ nhờ thu bị trả lại	Theo thực tế phát sinh
3	Nhờ thu nhập khẩu (<i>bộ chứng từ hàng nhập</i>)	
3.1	Thông báo bộ chứng từ đến	05 USD
3.2	Thanh toán nhờ thu	0,15 – 3,0 %/trị giá TT: 20 USD; TĐ: 200 USD
3.3	Tra soát chứng từ nhờ thu	10 USD/lần
3.4	Ký hậu vận đơn	10 USD
3.5	Phát hành bảo lãnh nhận hàng (<i>phí không chịu VAT</i>)	50 USD
3.6	Chấp nhận hối phiếu có kỳ hạn	20 USD + điện phí
3.7	Hoàn trả bộ chứng từ nhờ thu	10 USD + bưu phí
3.8	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu sang ngân hàng khác	10 USD + bưu phí

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
VI - ĐIỆN PHÍ QUỐC TẾ		
1	Điện phí	
1.1	Điện phí/fax/telex/thư bảo đảm/chuyển phát nhanh	Theo thực tế phát sinh
1.2	SWIFT	
1.2.1	Phát hành L/C, phát hành bảo lãnh nước ngoài	25 – 50 USD
1.2.2	L/C (Điện tu chỉnh, điện khác)	10 USD/điện
1.2.3	Nhờ thu	05 USD/điện
1.2.4	Chuyển tiền	05 USD/điện
2	Phí khác	
2.3	Sao kê tài khoản/chứng từ bằng fax	05 USD/trang
Giải thích ký tự: – VND: Việt Nam đồng – USD: US Dollar – EUR: Euro – JPY: Japanese Yen – AUD: Australian Dollar – VAT (value added tax): thuế giá trị gia tăng; – L/C (letter of credit): thư tín dụng – NHNNg: Ngân hàng nước ngoài; – KHDN: Khách hàng doanh nghiệp – TT: Tối thiểu; TĐ: Tối đa. – Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn: tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và các hình thức tài khoản không kỳ hạn khác mở tại Nam A Bank. – Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn: bao gồm tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, và các giấy tờ có giá có kỳ hạn khác do Nam A Bank phát hành. – Phí dịch vụ được thu từng lần ngay khi phát sinh hoặc thu gộp theo tháng/quý/năm tùy theo tính chất của loại dịch vụ. – Tỷ giá áp dụng: tỷ giá bán ngoại tệ do Nam A Bank công bố tại thời điểm thu phí. – Mức phí quy định trong biểu phí chỉ mang tính chất tham khảo, Quý khách vui lòng liên hệ các điểm giao dịch của Nam A Bank để được phục vụ tốt nhất.		